

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 10-02-2023
V/v Ly hôn giữa bà Đ và ông Đ.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Đông Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Nhựt Thảo

Ông Phan Hữu Trí

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Hiếu là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Quang – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 349/2022/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 7 năm 2022 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 289/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 12 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2023/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 01 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đ T Đ, sinh ngày 07-6-1990

CCCD số 089190021615 do công an tỉnh An Giang cấp ngày 10-8-2021

Nơi cư trú: Số nhà 062, Tổ 2, ấp T P 2, xã V P, huyện T S, tỉnh An Giang.

Vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 16-01-2023

2.Bị đơn: Ông T V Đ, sinh ngày 10-10-1989

CMND số 351967429

Nơi cư trú: Số nhà 116, Tổ 6, ấp T T, xã V T, huyện C T, tỉnh An Giang.

Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện, Tờ khai ngày 25-5-2022 và Đơn xin xét xử vắng mặt ngày 16-01-2023, nguyên đơn bà Đ T Đ trình bày:

+Về hôn nhân: Bà và ông T V Đ kết hôn năm 2012, hôn nhân do quen biết, có tổ chức đám cưới. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã V T, huyện C T, tỉnh An Giang số 54 ngày 10-5-2012. Sau khi cưới vợ chồng sống hạnh phúc đến tháng 3/2022 thì phát sinh mâu thuẫn, do ông Đ có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác đưa về sống chung như vợ chồng tại nhà bên chồng. Nên bà bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống. Nay bà nhận thấy không còn tình cảm với ông Đ, mục đích hôn nhân không đạt được, nên xin ly hôn với ông T V Đ.

+Về con chung: Có 02 con chung tên T H N, sinh ngày 02-3-2012 và T H K, sinh ngày 25-02-2014. Hiện bà đang nuôi con tên K, ông Đ nuôi con tên N. Nếu ly hôn bà yêu cầu được tiếp tục nuôi con tên K.

+Về cấp dưỡng nuôi con: Bà không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con.

+Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 13-01-2023, bị đơn ông T V Đ trình bày:

+Về hôn nhân: Ông và bà Đ T Đ kết hôn năm 2012, hôn nhân do quen biết, có tổ chức đám cưới. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã V T, huyện C T, tỉnh An Giang số 54 ngày 10-5-2012. Sau khi cưới vợ chồng sống bên chồng khoảng 3 năm, sau đó vợ chồng về bên vợ sinh sống, vợ chồng sống hạnh phúc đến tháng 3/2022 thì phát sinh mâu thuẫn, do vợ chồng không hòa hợp. Nay bà Đ xin ly hôn, ông nhận thấy không còn tình cảm với bà Đ, mục đích hôn nhân không đạt được, nên đồng ý ly hôn với bà Đ T Đ.

+Về con chung: Có 02 con chung tên T H N, sinh ngày 02-3-2012 và T H K, sinh ngày 25-02-2014. Hiện bà Đ đang nuôi con tên K, ông nuôi con tên N. Nếu ly hôn ông yêu cầu được tiếp tục nuôi con tên N, ông đồng ý để bà Đ được tiếp tục nuôi con tên K.

+Về cấp dưỡng nuôi con: Ông không cấp dưỡng nuôi con.

+Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

+Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 17-8-2022, cháu T H K trình bày: Cha cháu tên T V Đ, mẹ cháu tên Đ T Đ; cháu có anh hai tên T H N. Cháu đang sống với mẹ, cháu được đi học, cháu đang học lớp 3B tại trường Tiểu học A V P, xã V P, huyện T S, tỉnh An Giang. Cha cháu không có về thăm cháu. Cha cháu đã có vợ khác. Nếu cha mẹ cháu Ly hôn cháu có nguyện vọng sống với mẹ.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 16-12-2022, ông T V Đ trình bày: T V Đ và Đ T Đ kết hôn cách nay 15 năm, hôn nhân do mai mối, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới Đ – Đ sống cùng nhà với ông; vợ chồng sống chung 4 năm không có con, Đ bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống cho đến nay. Theo ông, Đ – Đ không có khả năng đoàn tụ do cha mẹ vợ và vợ thường hay đánh đập Đ. Đ – Đ sống ly thân cách nay khoảng 6 năm. Đ – Đ có 02 con

chung; Đ nuôi con tên K, Đ nuôi con tên N. N từ nhỏ đến nay do Đ nuôi, N được đi học, học lớp 3 trường Tiểu học B V T, xã V T, huyện C T, tỉnh An Giang. Đèo – Đào không có tài sản chung, không có nợ chung.

Ngày 16-12-2022, Tòa án có đến nhà ông T V Đ để ghi lời khai cháu T H N, sinh ngày 02-3-2012; nhưng cháu N không có mặt tại nhà nên không ghi nhận được ý kiến của cháu N.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang phát biểu quan điểm như sau:

1/Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng được pháp luật quy định tại Bộ Luật Tố tụng Dân sự.

2/Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về con chung tiếp tục ổn định cho bà Đ nuôi con Tên T H K, tiếp tục ổn định cho ông Đ con tên T H N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Đối với nguyên đơn bà Đ T Đ, bị đơn ông T V Đ, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa; nguyên đơn bà Đ có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn ông Đ vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung đối với nguyên đơn bà Đ và bị đơn ông Đ.

[2] *Về hôn nhân:* Bà Đ T Đ và ông T V Đ kết hôn năm 2012, hôn nhân do quen biết, có tổ chức đám cưới. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã V T, huyện C T, tỉnh An Giang số 54 ngày 10-5-2012 theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên hôn nhân này là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Bà Đ có yêu cầu ly hôn. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tổ chức hòa giải để hàn gắn lại tình cảm giữa bà Đ và ông Đ, nhưng ông Đ nhiều lần vắng mặt nên không hòa giải được.

Xét thấy: Từ tháng 3/2022, giữa bà Đ và ông Đ phát sinh nhiều mâu thuẫn, do bất đồng trong cuộc sống. Từ đó dẫn đến bất đồng trong tình cảm vợ chồng, dẫn đến vợ chồng không hạnh phúc. Tháng 3/2022, bà Đ và ông Đ sống ly thân cho đến nay. Cả bà Đ và ông Đ đều nhận thấy không còn tình cảm với nhau, mục đích hôn nhân không đạt được và đồng ý ly hôn, nhưng không tham gia phiên tòa xét xử vụ án. Điều này cho thấy mâu thuẫn giữa bà Đ và ông Đ là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Hội đồng xét xử xét thấy nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là bà Đ được ly hôn với ông Đ là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] *Về con chung*: Bà Đ T Đ và ông T V Đ có 02 con chung, hiện bà Đ đang nuôi con tên K, ông Đ đang nuôi con tên N. Khi ly hôn bà Đ yêu cầu được tiếp tục nuôi con tên K, ông Đ yêu cầu được tiếp tục nuôi con tên N.

Xét thấy: Cháu K đã trên 07 tuổi, hiện bà Đ nuôi con chu đáo; cháu N đã trên 09 tuổi, hiện ông Đ nuôi con chu đáo; cả 2 cháu đều được đi học. Cháu K có nguyện vọng sống với bà Đ khi bà Đ và ông Đ ly hôn. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Vì vậy, để không làm thay đổi cuộc sống cũng như sự phát triển tâm sinh lý của hai cháu; Hội đồng xét xử xét thấy nên để cho bà Đ được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên K, ông Đ được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên N là phù hợp.

[4] *Về cấp dưỡng nuôi con*: Bà Đ không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con, ông Đ cũng không yêu cầu bà Đ cấp dưỡng nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về tài sản chung, nợ chung*: Cả bà Đ và ông Đ thống nhất trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về án phí*: Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn bà Đ phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0002629 ngày 08-7-2022 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[8] *Về quyền kháng cáo*: Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự. Nguyên đơn bà Đ, bị đơn ông Đ vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Các Điều 227, 228, 266, 271 và 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Các Điều 9, 56, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

[1] *Về hôn nhân*: Bà Đ T Đ được ly hôn với ông T V Đ.

Giấy chứng nhận kết hôn số 54 ngày 10-5-2012 của UBND V T, huyện C T, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

[2] *Về con chung*:

Bà Đ T Đ được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên T H K, sinh ngày 25-02-2014;

Ông T V Đ được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên T H N, sinh ngày 02-3-2012.

Bà Đ T Đ (ông T V Đ) và các thành viên trong gia đình bà Đ (ông Đ) không được cản trở ông T V Đ (bà Đ T Đ) trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định tại khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Ông T V Đ (bà Đ T Đ) lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà Đ (ông Đ) có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông Đ (bà Đ) theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] *Về án phí*: Nguyên đơn bà Đ T Đ phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0002629 ngày 08-7-2022 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[4] *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn bà Đ T Đ, bị đơn ông T V Đ vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự (để thi hành);
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành;
- Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành;
- Phòng Kiểm tra Nghiệp vụ - Thi hành án, Tòa án nhân dân tỉnh An

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Giang;

-Cơ quan thực hiện việc đăng ký
kết hôn (UBND xã V T, huyện C T,
tỉnh An Giang;

-Lưu hồ sơ vụ án.

Lý Đông Hoà